

Góc nhìn Phật giáo từ 2 cực triết học: duy vật hay duy tâm?

ISSN: 2734-9195 10:53 26/07/2026

Đức Phật không phủ nhận thế giới vật chất, cũng không tuyệt đối hóa tâm thức. Ngài chỉ ra rằng mọi hiện tượng - dù thuộc về vật chất hay tinh thần - đều do nhân duyên sinh khởi, luôn vận động, biến đổi và không có một tự thể độc lập.

1. Từ quan tâm khác biệt đến khả năng đối thoại

Trong một bài viết trước, chúng ta đã đề cập đến thứ tự của năm uẩn: (năm yếu tố cấu thành thân tâm con người) bao gồm: Sắc (vật chất), Thọ (cảm giác), Tưởng (tưởng tượng), Hành (tâm lý chuyển động), và Thức (phân biệt). Mọi khổ đau sinh tử đều do chấp ngũ uẩn là thật. Hiểu rõ ngũ uẩn giai không (năm uẩn đều là tính không) là chìa khóa để phá trừ ngã chấp.

Cách sắp xếp ấy thường được lý giải dựa trên tiến trình con người tiếp xúc, cảm nhận và nhận thức thế giới.

Khi khảo sát sâu hơn, thứ tự của năm uẩn không chỉ là vấn đề phân loại giáo lý, mà còn mở ra một câu hỏi có ý nghĩa triết học: Phật pháp có thể được xem là một học thuyết duy vật hay duy tâm?

Trong bài viết này, chúng ta sẽ thử tiếp cận vấn đề từ hai khuynh hướng lớn của triết học, qua đó tìm hiểu mối quan hệ giữa vật chất và tâm thức trong tư tưởng Phật giáo. Việc nghiên cứu Phật pháp từ lập trường triết học là một khuynh hướng khá phổ biến trong thời cận đại và hiện đại.

Chẳng hạn, **Pháp sư Tịnh Không** - một vị cao tăng có ảnh hưởng sâu rộng trong Phật giáo Hán truyền hiện đại - đã kế thừa quan điểm của người thầy là học giả Phương Đông Mỹ, cho rằng Phật pháp là một hình thái triết học cao sâu. Trước đó, Lương Khải Siêu, một trong những trí thức lớn cuối thời Thanh đầu thời Dân Quốc, thậm chí từng xem Phật học là nguồn tư tưởng có khả năng góp phần cứu nước, cứu dân và chấn hưng tinh thần dân tộc.

Tuy nhiên, cần phân biệt rõ rằng Phật pháp có bối cảnh lịch sử, mục tiêu và phương pháp hình thành riêng.

Trong quá trình phát triển, tư tưởng Phật giáo không ngừng được mở rộng, hệ thống hóa và trở nên vô cùng phong phú. Chính vì vậy, Phật pháp hoàn toàn có khả năng đối thoại với triết học, tâm lý học, đạo đức học và nhiều ngành khoa học hiện đại.

Dẫu vậy, chúng ta vẫn cần ghi nhớ một điểm then chốt:

Triết học, xét theo nguyên nghĩa, là tình yêu đối với trí tuệ và sự truy cầu chân lý; còn mối quan tâm căn bản của Phật pháp là nhận diện khổ đau và thực hiện con đường giải thoát.

Nói cách khác, triết học có thể đặt câu hỏi nhằm khám phá bản thể của thế giới, nguồn gốc của vũ trụ hoặc bản chất của tồn tại. Phật pháp cũng có thể đối thoại về những vấn đề ấy, nhưng đức Phật không đặt trọng tâm vào những suy luận thuần túy nếu chúng không trực tiếp giúp con người đoạn trừ vô minh, tham ái và khổ đau.

Giá trị của một tư tưởng trong Phật pháp không chỉ nằm ở chỗ tư tưởng ấy có hợp lý hay không, mà còn ở chỗ nó có giúp con người tỉnh thức, chuyển hóa và đi đến giải thoát hay không.

2. Phật pháp là duy vật hay duy tâm?

Trong triết học hiện đại, hai khuynh hướng thường được đặt trong thế đối lập là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

Chủ nghĩa duy vật nhìn chung cho rằng vật chất là nền tảng căn bản của thế giới; ý thức và tinh thần được hình thành hoặc phát sinh trên cơ sở vật chất.

Ngược lại, chủ nghĩa duy tâm xem tâm thức, tinh thần hoặc ý niệm là yếu tố nền tảng; thế giới mà con người kinh nghiệm ít nhiều phụ thuộc vào hoạt động của tâm thức.

Vậy Phật pháp thuộc về duy vật hay duy tâm?

Cách lý giải về thứ tự của năm uẩn phần nào có thể khiến tư tưởng Phật giáo được nhìn nhận là gần với duy vật hoặc gần với duy tâm. Tuy nhiên, cần thận trọng, bởi năm uẩn vốn không đơn thuần là một chuỗi nhân quả tuyến tính, mà là năm nhóm yếu tố cấu thành kinh nghiệm sống của một con người.

Nếu đọc thứ tự Sắc (vật chất), Thọ (cảm giác), Tưởng (tưởng tượng), Hành (tâm lý chuyển động), và Thức (phân biệt) như một sơ đồ phân tích nhận thức, chúng ta có thể thấy tiến trình ấy bắt đầu từ phương diện vật chất.

Sắc trần bên ngoài tiếp xúc với các cơ quan cảm giác, tức sáu căn. Khi căn, trần và thức hội đủ, xúc phát sinh; từ xúc có thọ, rồi con người nhận diện, ghi nhận và hình thành các hoạt động tâm lý tương ứng.

Theo cách lý giải giản lược này, nhận thức dường như khởi đầu từ sự tiếp xúc với thế giới vật chất, sau đó mới biểu hiện thành cảm giác, tri giác, ý chí và nhận thức.

Nếu chỉ nhìn từ phương diện ấy, Phật giáo có vẻ khá gần với một số quan điểm duy vật hoặc hiện thực luận.

Tuy nhiên, Kinh Lăng Nghiêm lại trình bày một chiều hướng khác.

Đức Phật dạy Tôn giả A-nan:

“A-nan! Năm thọ ấm này do năm thứ vọng tưởng hình thành... Năm ấm ấy vốn chông chất mà sinh khởi. Sự sinh khởi nhân nơi thức mà có, sự tiêu trừ phải bắt đầu từ sắc. Về lý thì có thể đến ngộ; nhưng nơi sự ngộ, các mê lầm đồng thời được tiêu trừ”.

Theo đoạn kinh này, năm uẩn - được gọi là năm thọ ấm - đều được hình thành từ vọng tưởng, tức những nhận thức hư vọng và sự phân biệt sai lầm của con người.

Câu *“sinh nhân thức hữu”* có thể hiểu rằng quá trình sinh khởi của năm ấm lấy thức làm căn nguyên. Trong khi đó, câu *“diệt tông sắc trừ”* cho thấy tiến trình tu tập và đoạn trừ phải bắt đầu từ tầng biểu hiện thô rõ nhất là sắc, rồi lần lượt đi sâu vào những tầng vi tế hơn của tâm thức.

Ở đây, thức không còn chỉ là kết quả cuối cùng của một tiến trình nhận thức, mà trở thành nền tảng khiến toàn bộ thế giới kinh nghiệm được thiết lập và biểu hiện.



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa (sưu tầm)

3. Những khác biệt then chốt giữa hai cách lý giải

3.1. Khác biệt về thứ tự của năm uẩn

Theo cách sắp xếp thông thường, năm uẩn bắt đầu từ sắc (vật chất) và kết thúc ở thức (phân biệt).

Trình tự này có thể được hiểu là đi từ thô đến tế, từ vật chất đến tinh thần, từ những điều có thể trực tiếp cảm nhận bằng giác quan đến những hoạt động sâu kín của tâm thức.

Tuy nhiên, Kinh Lăng Nghiêm lại nhìn tiến trình ấy từ chiều ngược lại: sự sinh khởi bắt đầu từ thức, còn tiến trình đoạn trừ phải bắt đầu từ sắc.

Như vậy, nếu thứ tự thông thường khảo sát con người từ phương diện biểu hiện và kinh nghiệm, thì Kinh Lăng Nghiêm lại truy nguyên từ nền tảng sâu xa của vô minh và vọng thức.

Một bên đi từ thế giới hiện tượng vào tâm thức; một bên đi từ tâm thức để giải thích sự hình thành của thế giới hiện tượng.

3.2. Khác biệt về mối quan hệ giữa sắc và thức

Trong một số cách lý giải mang tính hiện thực luận của Phật giáo, sắc được xem là phương diện vật chất có những đặc tính riêng, không thể hoàn toàn đồng nhất với tâm thức.

Theo cách nhìn này, thức là một trong năm uẩn, cùng tồn tại và tương tác với sắc, thọ, tưởng và hành. Thức không nhất thiết là bản thể tạo ra bốn uẩn còn lại.

Ngược lại, Kinh Lăng Nghiêm gọi toàn bộ năm uẩn là những dạng vọng tưởng.

Sắc là “*kiên cố vọng tưởng*”; thọ là “*hư minh vọng tưởng*”; tưởng là “*dung thông vọng tưởng*”; hành là “*uẩn vọng tưởng*”; thức là “*điên đảo vi tế tinh tưởng*”.

Điều đó có nghĩa rằng không chỉ thọ, tưởng, hành và thức mới thuộc về thế giới tâm lý, mà ngay cả sắc tức thân thể và thế giới vật chất mà con người đang kinh nghiệm - cũng không thể tách rời hoàn toàn khỏi vọng thức và sự phân biệt của tâm.

Theo chiều hướng này, sắc, thọ, tưởng, hành và thức đều là những pháp duyên sinh, nương tựa lẫn nhau mà hiện hữu. Không một uẩn nào có tự tính độc lập, thường hằng và bất biến.

4. Có thể gọi đó là duy vật và duy tâm hay không?

Sau khi đối chiếu hai cách trình bày về năm uẩn, chúng ta có thể tạm thời sử dụng ngôn ngữ triết học hiện đại để gọi một khuynh hướng là gần với duy vật, còn khuynh hướng kia là gần với duy tâm.

Tuy nhiên, đây chỉ là một phương tiện so sánh.

Nếu vội vàng quy toàn bộ Phật pháp vào chủ nghĩa duy vật hoặc chủ nghĩa duy tâm, chúng ta có thể vô tình làm nghèo đi chiều sâu của giáo lý.

Phật giáo không khẳng định vật chất là một thực thể tuyệt đối, tồn tại độc lập và thường hằng. Nhưng Phật giáo cũng không chủ trương có một bản tâm hay linh hồn bất biến đứng phía sau để sáng tạo và chi phối toàn bộ thế giới.

Cả sắc lẫn tâm đều là những pháp do nhân duyên hòa hợp mà sinh khởi.

Sắc không tự nhiên xuất hiện mà không có điều kiện. Thức cũng không thể tồn tại độc lập ngoài căn, trần, xúc và vô số nhân duyên khác.

Vì vậy, vấn đề mà Phật pháp thực sự quan tâm không phải là:

Vật chất có trước hay tâm thức có trước?

Câu hỏi quan trọng hơn là:

Vì sao con người lại chấp sắc thân này là “*tôi*”, chấp những cảm giác này là “*của tôi*”, chấp các ý nghĩ và nhận thức này là một bản ngã thường còn?

Chính sự chấp thủ ấy khiến con người bị trói buộc trong sinh tử.

Phật pháp khảo sát sắc và tâm không nhằm thiết lập một học thuyết bản thể luận để tranh thắng với các hệ tư tưởng khác, mà nhằm giúp con người nhận ra rằng cả thân thể, cảm giác, tri giác, ý chí và nhận thức đều vô thường, duyên sinh và không có tự ngã.

5. Vượt lên trên hai cực duy vật và duy tâm

Duy vật và duy tâm là hai hệ quy chiếu quan trọng của **triết học**. Chúng giúp con người suy tư sâu sắc hơn về mối quan hệ giữa thế giới khách quan và đời sống tinh thần.

Phật pháp có thể đối thoại với cả hai khuynh hướng ấy, nhưng không nhất thiết bị giới hạn trong bất cứ cực đoan nào.

Đức Phật không phủ nhận thế giới vật chất, cũng không tuyệt đối hóa tâm thức. Ngài chỉ ra rằng mọi hiện tượng - dù thuộc về vật chất hay tinh thần - đều do nhân duyên sinh khởi, luôn vận động, biến đổi và không có một tự thể độc lập.

Thấy rõ sắc là vô thường, con người không còn tuyệt đối hóa thân xác.

Thấy rõ thọ là vô thường, con người không còn bị cảm giác vui buồn lôi kéo.

Thấy rõ tưởng, hành và thức đều vô thường, con người không còn đồng nhất những dòng suy nghĩ biến đổi với một bản ngã bất biến.

Khi ấy, câu hỏi “*Phật giáo là duy vật hay duy tâm?*” không còn chỉ là một cuộc tranh luận khái niệm. Nó trở thành cánh cửa dẫn người học trở về quan sát chính thân tâm mình.

Bởi mục đích sau cùng của Phật pháp không phải là chứng minh vật chất hay tinh thần giữ địa vị tối cao, mà là giúp con người nhìn thấu cả hai, không chấp trước vào cả hai, từ đó vượt thoát khỏi vô minh và khổ đau.

Phật pháp không dừng lại ở sự hiểu biết về thế giới.

Phật pháp hướng đến sự chuyển hóa con người.

Và cũng chính tại nơi ấy, cuộc đối thoại giữa triết học và Phật giáo đạt đến ý nghĩa sâu xa nhất: trí tuệ không còn chỉ là đối tượng để suy tưởng, mà trở thành

ánh sáng soi đường cho tự do và giải thoát.

Viết dịch và biên tập: **Thích Vân Phong**

Nguồn tham khảo: **Lodro Rinchen**